

PHỤ LỤC IV

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Phần 5 Bộ QCATHK

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Sửa đổi, bổ sung điểm 1 và 5 khoản a Điều 5.003 quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải (sau đây gọi là Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT) như sau:

a. Sửa đổi, bổ sung điểm 1 khoản a Điều 5.003 như sau:

“1. Giám đốc điều hành bảo dưỡng: Là người quản lý có đủ quyền điều hành để đảm bảo rằng tất cả các công việc bảo dưỡng, bảo dưỡng dự phòng mà chủ sở hữu, Người khai thác tàu bay yêu cầu có thể được đảm bảo về mặt tài chính và thực hiện theo tiêu chuẩn áp dụng. Giám đốc điều hành bảo dưỡng có thể uỷ quyền cho cá nhân khác trong tổ chức thực hiện các chức năng của mình, bằng văn bản, khi được Cục HKVN chấp thuận;”.

b. Sửa đổi, bổ sung điểm 5 khoản a Điều 5.003 như sau:

“5. Xác nhận bảo dưỡng: Là cam kết về việc đã hoàn thành các nội dung bảo dưỡng tàu bay, thiết bị tàu bay (do người khai thác yêu cầu) trong hồ sơ bảo dưỡng do nhân viên kỹ thuật được uỷ quyền thực hiện sau khi thực hiện xong công việc đại tu, sửa chữa hoặc kiểm tra tàu bay hoặc thiết bị tàu bay;”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản c Điều 5.020 quy định tại Mục 3 Phụ lục IV của Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giao thông vận tải (sau đây gọi là Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT), bổ sung khoản d, đ vào Điều 5.020 quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT như sau:

a. Sửa đổi, bổ sung khoản c Điều 5.020 quy định tại Mục 3 Phụ lục IV của Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT như sau:

“c. AMO có thể ký hợp đồng thực hiện một phần công việc bảo dưỡng với tổ chức bên ngoài với các điều kiện sau:

1. Công việc bảo dưỡng được Cục HKVN phê chuẩn cho phép ký hợp đồng với tổ chức bên ngoài thực hiện;

2. AMO luôn duy trì và sẵn sàng cung cấp cho nhà chức trách khi được yêu cầu các thông tin sau:

(i) Danh mục các nội dung công việc bảo dưỡng thuê tổ chức bên ngoài thực hiện;

(ii) Tên của từng tổ chức bên ngoài tương ứng các nội dung công việc bảo dưỡng được thuê thực hiện cùng với giấy chứng nhận và phạm vi phê chuẩn của từng tổ chức (nếu có).”

b. Bổ sung khoản d, đ vào Điều 5.020 quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT như sau:

“d. AMO có thể ký hợp đồng thực hiện một phần công việc bảo dưỡng với tổ chức chưa được CAAV, FAA hoặc EASA phê chuẩn (gọi tắt là tổ chức chưa được phê chuẩn) với các điều kiện sau :

1. Tổ chức chưa được phê chuẩn tuân theo một hệ thống kiểm soát chất lượng tương đương với hệ thống kiểm soát chất lượng của AMO;

2. AMO chịu trách nhiệm trực tiếp đối với công việc bảo dưỡng được thực hiện bởi tổ chức chưa được phê chuẩn;

3. AMO phải thực hiện việc kiểm tra, đánh giá kết quả hoặc thử nghiệm sản phẩm đối với nội dung bảo dưỡng do tổ chức chưa được phê chuẩn thực hiện nhằm đảm bảo đủ điều kiện bay trước khi cấp Giấy chứng nhận phê chuẩn cho phép khai thác.

đ. AMO có thể thực hiện bảo dưỡng hoặc cải tiến vật phẩm được phê chuẩn tại địa điểm khác căn cứ của mình nếu:

1. Công việc có thể được thực hiện như khi được thực hiện tại căn cứ của AMO và phù hợp với các yêu cầu của Phần này;

2. Tất cả nhân sự, trang thiết bị, vật liệu cần thiết, các tiêu chuẩn được phê chuẩn có đủ tại địa điểm sẽ thực hiện công việc;

3. Tài liệu giải trình tổ chức được phê chuẩn có các quy trình điều hành công việc sẽ được thực hiện tại địa điểm khác với căn cứ của AMO.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản b Điều 5.043 quy định tại Mục 6 Phụ lục IV của Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT, bổ sung khoản d vào Điều 5.043 quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT như sau:

a. Sửa đổi khoản b Điều 5.043 quy định tại Mục 6 Phụ lục IV của Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT như sau:

“b. Năng định hạn chế được cấp cho:

1. Kiểu loại tàu bay cụ thể;

2. Kiểu loại hệ thống sinh lực cụ thể;

3. Kiểu loại cánh quạt cụ thể;

4. Kiểu loại thiết bị điện - điện tử cụ thể;

5. Kiểu loại hệ thống máy tính cụ thể;

6. Kiểu loại đồng hồ cụ thể;

7. Kiểu loại thiết bị phụ cụ thể;

8. Cho mục đích khác khi Cục HKVN cho rằng yêu cầu của AMO là thích hợp.”

b. Bổ sung khoản d Điều 5.043 quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT như sau:

“d. Thông tin liên quan đến các yêu cầu mở rộng năng định AMO được quy định tại Phụ lục 1 Điều 5.043.”


4. Sửa đổi khoản d Điều 5.137 quy định tại Mục 13 Phụ lục IV của Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT như sau:

“d. AMO phải đảm bảo các trang thiết bị, dụng cụ, thiết bị thử nghiệm sử dụng trong kiểm tra sản phẩm hoặc để xác định tính đủ điều kiện bay phải được hiệu chuẩn để đảm bảo tính chính xác, đáp ứng các tiêu chuẩn được chấp thuận bởi Cục HKVN và có khả năng truy nguyên tới các tiêu chuẩn do tổ chức thiết kế của trang thiết bị, dụng cụ, thiết bị thử nghiệm đó ban hành.”

5. Bãi bỏ ghi chú của khoản a Điều 5.150 quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT.

6. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 1 Điều 5.033 quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT như sau:

“

		ĐƠN XIN PHÊ CHUẨN GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG APPLICATION FOR APPROVED MAINTENANCE ORGANIZATION CERTIFICATE		HƯỚNG DẪN: In hoặc đánh máy. Không viết vào những chỗ đậm màu, chỉ dành cho CAAV. Gửi bản gốc cho phòng Tiêu chuẩn an toàn bay hoặc Người được CAAV ủy quyền. Nếu cần thêm khoảng trống, sử dụng tệp đính kèm. INSTRUCTIONS: Print or type. Do not write in shaded areas, these are for CAAV use only. Submit original only to the Flight Safety Standards Department or a CAAV Authorized Person. If additional space is required, use an attachment	
A. THÔNG TIN TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG ĐƯỢC PHÊ CHUẨN/ AMO INFORMATION:					
1. TÊN TỔ CHỨC HOẶC NGƯỜI NỘP HỒ SƠ AMO/ NAME OF AMO APPLICANT OR HOLDER		2. ĐỊA CHỈ THƯỜNG TRÚ (ĐƯỜNG PHỐ HOẶC SỐ HỘP THƯ BƯU ĐIỆN)/ PERMANENT ADDRESS (Street or PO Box Number)			
3. SỐ ĐIỆN THOẠI VÀ SỐ FAX/ TELEPHONE AND FAX		4. THÀNH PHỐ /CITY	BANG/TỈNH STATE/PROVINCE	MÃ BƯU CỤC MAIL CODE	QUỐC GIA COUNTRY
5. VỊ TRÍ CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CHÍNH/ LOCATION OF MAIN OPERATIONS BASE		7. VỊ TRÍ CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG PHỤ/ LOCATION OF SATELLITE BASE(S)			
B. ĐƠN ĐƯỢC LẬP CHO MỤC ĐÍCH/ APPLICATION IS HEREBY MADE FOR:					
<input type="checkbox"/> 1. Cấp giấy chứng nhận AMO và các năng định để tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa và đại tu được xác định dưới đây, và để phê chuẩn AMO Issuance of a AMO Certificate and associated ratings to conduct the maintenance, repairs and modifications identified below, and for the approval of the AMO.					
<input type="checkbox"/> 2. Gia hạn chứng nhận AMO hiện có và các năng định liên quan/ Renewal of existing AMO Certificate and associated ratings <input type="checkbox"/> (a) Không thay đổi các năng định, loại và thiết bị/ Without changes to the currently approved ratings, classes and equipment. <input type="checkbox"/> (b) Với việc bổ sung các năng định dưới đây cho việc phê chuẩn được yêu cầu/ With addition of ratings (s) identified below for which approval is requested. <input type="checkbox"/> (c) Với việc xóa năng định dưới đây ra khỏi chỉ định khai thác/ With deletion of ratings (s) identified below from the operations specifications.			Giấy chứng nhận số/ AMO Certificate #:	Ngày hết hạn/ Expiration Date:	
<input type="checkbox"/> 3. Sửa đổi chứng chỉ AMO hiện tại và năng định/ Amending the current AMO Certificate and associated ratings. <input type="checkbox"/> (a) Thêm loại và năng định dưới đây cho việc phê chuẩn được yêu cầu/			Số chứng chỉ AMO/ AMO Certificate #:	Ngày hết hạn Expiration Date:	

<p>By adding the ratings and classes identified below for which approval is requested.</p> <p><input type="checkbox"/> (b) Xóa bỏ loại và năng định dưới đây khỏi chỉ định khai thác/</p> <p>By deleting the ratings and classes (s) identified below from the operations specifications.</p>		
---	--	--

D. CÁC NĂNG ĐỊNH AMO/ AMO RATINGS:

THÊM/ ADD	XÓA/ DELETE	NĂNG ĐỊNH/ RATING	LOẠI, MÔ TẢ/ CLASS/DESCRIPTION	MÔ TẢ TRANG BỊ/ EQUIPMENT DESCRIPTION
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	1.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	2.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	4.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	5.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	6.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	7.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	8.		

Nếu cần thêm khoảng trống, vui lòng đính kèm thêm trang/ If more space is needed, please attach additional page(s).

E. CÁC ĐÍNH KÈM THEO ĐƠN/ ADDITIONAL APPLICATION ATTACHMENTS:

<input type="checkbox"/> 1. Tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng/ AMO Procedures Manual	<input type="checkbox"/> 5. Giải trình năng lực/ Capability List(s)	<input type="checkbox"/> 9. Sơ đồ và mô tả về cơ sở/ Facility Description & Layout
<input type="checkbox"/> 2. Báo cáo phù hợp phần 5/ Part 5 Conformance Report	<input type="checkbox"/> 6. Danh sách nhà cung cấp và chức năng/ List of Service Providers & Functions	<input type="checkbox"/> 10. Chương trình huấn luyện/ Training Program
<input type="checkbox"/> 3. Lý lịch bộ máy điều hành/ Management Resumes	<input type="checkbox"/> 7. Đề nghị xác nhận bảo dưỡng/ Proposed Maintenance Release	<input type="checkbox"/> 11. Sổ tay chất lượng/ Quality Assurance Manual
<input type="checkbox"/> 4. Lý lịch nhân viên xác nhận bảo dưỡng/ Certifying Staff Resumes	<input type="checkbox"/> 8. Mẫu gói công việc/ Sample Work Package	<input type="checkbox"/> 12. Đề nghị hồ sơ năng lực/ Proposed Qualification Records

Nếu cần thêm khoảng trống, vui lòng đính kèm thêm trang/ If more space is needed, please attach additional page(s).

F. XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ APPLICANT'S CERTIFICATION - Tôi xác nhận rằng tất cả trình bày và trả lời của tôi trên mẫu đơn này là hoàn chỉnh và đúng theo sự hiểu biết tốt nhất của tôi và tôi đồng ý rằng chúng được coi là một phần của cơ sở để phê chuẩn bất kỳ giấy chứng nhận nào của Cục HKVN cho tôi./ I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any CAAV certificate to me.

<p><i>Tổ chức, cá nhân không được gian lận bằng cách tạo ra các thông tin sai nhằm mục đích nhận được cho mình hoặc bất kỳ người nào khác sự cấp, công nhận, gia hạn hoặc thay đổi bất kỳ giấy phép nào v...v/ A person shall not with intent to deceive by making any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license...</i></p>	1. NGÀY THÁNG NĂM/ DATE	2. CHỮ KÝ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ APPLICANT SIGNATURE:

		3. ĐIỀN TÊN VÀ CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/PRINTED NAME AND TITLE OF APPLICANT:
G. CHỨNG NHẬN CỦA CỤC HKVN/ CAAV CERTIFICATION:		
1. <input type="checkbox"/> PHÊ CHUẨN với những năng định liên quan có số hiển thị ở trên/ APPROVED with the associated ratings bearing the number shown above. Ngày hiệu lực/ Effective Date: _____ Ngày hết hạn/ Expires On: _____		
<input type="checkbox"/> Gia hạn/ Renewal <input type="checkbox"/> không Sửa đổi/ without Amendments <input type="checkbox"/> với Sửa đổi/ with Amendments		2. <input type="checkbox"/> KHÔNG PHÊ CHUẨN DISAPPROVED
3. Chữ ký của người phê chuẩn/ Signature of Approving Official	4. Chức danh/ Title	5. Ngày tháng năm/ Date
FSSD Form 512B [0]2009		Số kiểm soát/ Control Number:

7. Sửa đổi tên Phụ lục 1 Điều 5.066 quy định tại Mục 17 của Phụ lục IV của Thông tư số 03/2016/TT-BGTVT như sau:

“PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 5.067: LẬP KẾ HOẠCH NHÂN LỰC”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản a Phụ lục 1 Điều 5.097 của Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT như sau:

“a. Hồ sơ nhân viên xác nhận bảo dưỡng tối thiểu phải bao gồm các thông tin sau:

1. Họ và tên;
2. Ngày tháng năm sinh;
3. Đào tạo cơ bản;
4. Đào tạo loại/ Đào tạo kỹ thuật;
5. Đào tạo định kỳ;
6. Kinh nghiệm;
7. Năng định theo Giấy phép do Nhà chức trách hàng không cấp;
8. Phạm vi được uỷ quyền;
9. Ngày tháng năm cấp uỷ quyền lần đầu;
10. Ngày tháng năm hết hạn uỷ quyền;
11. Số Giấy chứng nhận uỷ quyền.”